Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	10-2818-2	**Số phiên bản:**	3.00
Ngày phát hành:	01/05/2026	**Ngày sửa đổi**	24/03/2026

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ TroubleShooter™ Baseboard Stripper

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1950

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Baseboard Stripper , Chất tẩy rửa vết bẩn cứng đầu dạng xịt loại bỏ đất, dầu mỡ và vết bám. Tính năng phun lộn ngược cho những nơi khó tiếp cận. Dễ dàng sử dụng trên các bề mặt và các loại vật liệu như ván chân tường, cạnh sàn, nhiều góc cạnh, cầu thang và gạch men. Không chứa hóa chất làm suy giảm tầng ozon.

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	Commercial Branding and Transportation Division
Địa chỉ	3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Dung dịch Aerosol không cháy: Category 3.
Ăn mòn/kích ứng da: loại 1B
Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1
Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn
Từ khóa
Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh bảo
Corrosion |Health Hazard |

Hình vẽ cảnh bảo

Cảnh báo nguy hiểm

H229	Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng
H314	Gây bỏng da nghiêm trong và tổn thương mắt.
H370	Gây tổn thương cho các cơ quan: hệ thống tim mạch.
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P251	Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280D	Mang găng tay, quần áo bảo hộ và bảo hộ mắt/mặt.

Phản ứng:

P303 + P361 + P353	NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Loại bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước hoặc dưới vòi hoa sen.
P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

Lưu trữ:

P410 + P412	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.

Nguy cơ khác
Có thể gây bỏng đường tiêu hóa bởi hóa chất. Vật liệu này đã được thử nghiệm về độ ăn mòn / kích ứng da và kết quả thử nghiệm được phản ánh trong phân loại sản phẩm

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
WATER	7732-18-5	60 - 80
Butoxyethanol	111-76-2	10 - 30
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	< 10
Ethanolamine	141-43-5	1 - 5
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	< 1

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da
Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y yế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt
Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Gây bỏng da (đỏ cục bộ, sưng, ngứa, đau dữ dội, phồng rộp và tổn thương). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực) Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện

Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS).”

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rĩ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rĩ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Đối với sự cố chảy tràn lớn, nếu cần, liên hệ trợ giúp từ đối xử lý sự cố chảy tràn chuyên nghiệp. Đối với sự cố chảy tràn nhỏ, hãy trung hòa cẩn thận sự cố tràn bằng cách thêm vào axit loãng phù hợp như giấm. Đổ từ từ để tránh quá trình sôi hoặc bắn. Tiếp tục thêm chất trung hòa cho đến khi phản ứng dừng lại. Để nguội trước khi thu gom. Hoặc sử dụng bộ dụng cụ xử lí làm sạch bãi chảy tràn (kiềm hoặc cơ bản) có bán trên thị trường. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Butoxyethanol	111-76-2	ACGIH	TWA:20 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
Ethanolamine	141-43-5	ACGIH	TWA:3 ppm;STEL:6 ppm	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Đối với việc sử dụng găng tay với thời gian tiếp xúc lâu dài hoặc tái sử dụng nhiều lần, thì găng tay phải được tạo từ (các) vật liệu được khuyến nghị phù hợp (thời gian hóa chất có thể xâm nhập qua vật liệu của găng tay phải lớn hơn 4 giờ tiếp xúc- Breakthrough times are > 4 hours) Polymer laminate

Bất kỳ loại găng tay nào được khuyên dùng với thời gian tiếp xúc lâu dài hoặc tái sử dụng nhiều lần đều có thể phù hợp cho các công việc sử dụng găng tay có thời gian tiếp xúc ngắn.

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ lọc khí nửa mặt hoặc mặt nạ toàn bộ mặt thích hợp lọc hơi hữu cơ.
Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sol khí
Màu sắc	Trắng đục
Mùi	Mùi dầu mỏ nồng
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	11 - 12,1
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	> 100 ºC
điểm chớp cháy	*Không có dữ liệu*
Tốc độ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Khả năng cháy	Dung dịch Aerosol không cháy: Category 3.
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không có dữ liệu*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không có dữ liệu*
Áp suất bay hơi	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng hơi	*Không có dữ liệu*
Khối lượng riêng	0,967 g/ml - 1,027 g/ml
Tỷ trọng	0,967 - 1,027 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	80,2 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	15 - 20 % khối lượng [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo CARB loại 2]
Phần trăm bay hơi	60 - 90 % khối lượng
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	615 - 645 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo CARB loại 2]
Phân tử khối	*Không có dữ liệu*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt
Tia lửa và/hoặc ngon lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích
Tác nhân oxy hóa mạnh
Acid mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da
Ăn mòn (Bỏng da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau

dữ dội, phồng rộp, loét và phá hủy mô.

Tiếp xúc với mắt
Ăn mòn (Bỏng mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bỏng hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải
Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc chất nôn.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu
Phơi nhiễm đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Butoxyethanol	Da	Chuột bạch	LD50 > 2.000 mg/kg
Butoxyethanol	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột bạch	LC50 > 2,6 mg/l
Butoxyethanol	Nuốt phải	Chuột bạch	LD50 1.200 mg/kg
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 277.000 ppm
Ethanolamine	Hít - hơi	phân loại chính thức	LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Ethanolamine	Da	Thỏ	LD50 2.504 mg/kg
Ethanolamine	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.089 mg/kg
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Da	mối nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Dữ liệu in vitro	Ăn mòn
Butoxyethanol	Thỏ	Chất kích ứng

PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethanolamine	Thỏ	Ăn mòn
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Đánh giá của chuyên gia	Chất kích ứng nghiêm trọng
Butoxyethanol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethanolamine	Thỏ	Ăn mòn
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Butoxyethanol	Chuột bạch	không có
Ethanolamine	Chuột bạch	không có
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	các chất tương tự	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Butoxyethanol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	In vitro	Không gây đột biến
Ethanolamine	In vitro	Không gây đột biến
Ethanolamine	In vivo	Không gây đột biến
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Butoxyethanol	Hít thở	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Butoxyethanol	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.760 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Butoxyethanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Butoxyethanol	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,48 mg/l	Trong thai kỳ
Ethanolamine	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Ethanolamine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 450 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	29 Ngày
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Butoxyethanol	Da	Hệ nội tiết	không có	Thỏ	NOAEL 902 mg/kg	6 Giờ
Butoxyethanol	Da	Gan	không có	Thỏ	LOAEL 72 mg/kg	không có
Butoxyethanol	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	LOAEL 451 mg/kg	6 Giờ
Butoxyethanol	Da	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Hít thở	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Nuốt	Suy nhược hệ	không có	Đánh	NOAEL	

	phải	thần kinh trung ương		giá của chuyên gia	Không có	
Butoxyethanol	Nuốt phải	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở	Tim mẫn cảm	Gây tổn thương cơ quan	các chất tương tự	NOAEL Không có	
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có		NOAEL Không có	
Ethanolamine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Con người và động vật	NOAEL Không có	
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Butoxyethanol	Da	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
Butoxyethanol	Da	Hệ nội tiết	không có	Thỏ	NOAEL 150 mg/kg/ngày	90 Ngày
Butoxyethanol	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2,4 mg/l	14 Tuần
Butoxyethanol	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,15 mg/l	14 Tuần
Butoxyethanol	Hít thở	máu	không có	Chuột	LOAEL 0,15 mg/l	6 tháng
Butoxyethanol	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chó	LOAEL 1,9 mg/l	8 Ngày
Butoxyethanol	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	LOAEL 69 mg/kg/ngày	13 Tuần
Butoxyethanol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Ethanolamine	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL	28 Ngày

					0,1559 mg/l	
Ethanolamine	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	LOAEL 0,0102 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Ethanolamine	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Ethanolamine	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Ethanolamine	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL Không có	
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần

Nguy cơ hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Butoxyethanol	111-76-2	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	16 Giờ	IC50	>1.000 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Eastern oyster	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	89,4 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	1.840 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1.474 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1.550 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	679 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	n/a
Ethanolamine	141-43-5	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	198 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	2,5 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	105 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	27,04 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	1 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Medaka	Thí nghiệm	41 Ngày	NOEC	1,24 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,85 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	IC50	>1.000 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Plant	Thí nghiệm	21 Ngày	EC50	1.290 mg/kg (Khối lượng khô)
Ethanolamine	141-43-5	Redworm	Thí nghiệm	35 Ngày	LC50	3.715 mg/kg (Khối lượng khô)
Ethanolamine	141-43-5	Springtail	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	1.893 mg/kg (Khối lượng khô)
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Cá	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	1 mg/l
C12-C15 Alcohols	68131-39-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	ErC50	0,57 mg/l

Ethoxylated						
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	LC50	0,1 mg/l
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEC	0,035 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Butoxyethanol	111-76-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	90.4 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Butoxyethanol	111-76-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	100 %removal of DOC	OECD 302B Zahn-Wellens/EVPA
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	80 %CO2 evolution/THCO2 evolution	
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	21 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	>90 %removal of DOC	OECD 301A - DOC Die Away Test
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.5 hours (t 1/2)	
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	82 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Butoxyethanol	111-76-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.81	
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.8	
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.3	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Mô hình hóa BCF - Fish		Hệ số tích lũy sinh học	470	Catalogic™

C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.79	OECD 123 log Kow slow stir

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1950
Loại hình vận chuyển Sol khí, không dễ cháy, chứa các chất nhóm 8, đóng gói nhóm III
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy2.2
Nguy cơ khác(8)
Đóng góiIII
Khối lượng giới hạnCó
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1950
Loại hình vận chuyển Sol khí, không dễ cháy, chứa các chất nhóm 8, đóng gói nhóm III
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy2.2
Nguy cơ khác(8)
Đóng góiIII
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy

định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:
Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/